Sacombank
NGÂN HÀNG SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

BÁO CÁO
CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

(Theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng nhà nước quy định về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

NỘI DUNG

1. PHẠM VI TÍNH TỶ LỆ AN TOÀN VỐN
2. CƠ CẤU VỐN TỰ CÓ
3. TỶ LỆ AN TOÀN VỐN
4. RỦI RO TÍN DỤNG
5. RỦI RO HOẠT ĐỘNG
6. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1- Danh sách công ty con
Bảng 2- Danh sách công ty con loại trừ khi tính tỷ lệ an toàn hợp nhất
Bảng 3- Cơ cấu vốn tự có
Bảng 4- Các giải pháp liên quan đến vốn tự có
Bảng 5- Tỷ lệ an toàn vốn
Bảng 6- Danh mục TSBĐ/Bảo lãnh
Bảng 7- Tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm
Bảng 8- Tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng theo doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm
Bảng 9- Tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng theo đối tượng có hệ số rủi ro
Bảng 10- Tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng đối tác
Bảng 11- Tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng theo ngành
Bảng 12- Tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng
Bảng 13- Cấu phần vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động riêng lẻ
Bảng 14- Cấu phần vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động hợp nhất
Bảng 15- Cấu phần vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường riêng lẻ
Bảng 16- Cấu phần vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường hợp nhất

BÁO CÁO CÔNG BỐ THÔNG TIN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 117/2019/QĐ-VBLQ ngày 12/12/2019 của Tổng giám đốc)

1. PHẠM VI TÍNH TỶ LỆ AN TOÀN VỐN:

Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín (gọi tắt là "Sacombank") công bố thông tin về Tỷ lệ an toàn vốn tại ngày 30 tháng 06 năm 2021. Các khoản mục công bố được thực hiện phù hợp theo quy định tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng nhà nước về tỷ lệ an toàn vốn đối với Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và quy trình công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn của Sacombank.

Báo cáo Tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất được tính trên cơ sở báo cáo tài chính hợp nhất của ngân hàng và công ty con. Tại thời điểm 30/06/2021, Sacombank có 6 công ty con sở hữu trực tiếp (4 công ty con trong nước, 2 ngân hàng con ở nước ngoài). Sacombank không có công ty con thuộc loại hình doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Ngân hàng có sáu (6) công ty con và được hợp nhất theo quy định về báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài :

Bảng 1: Danh sách công ty con

Stt	Tên công ty con	Giấy phép thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
1	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	4104000053	Quản lý tài sản	100%
2	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	65a/GP-NHNN	Huy động vốn và hoạt động cho thuê tài chính	100%
3	Công ty TNHH MTV Kiều hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	0304242674	Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ, đại lý ngoại tệ	100%
4	Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	0305584790	Bán lẻ vàng, bạc và bán đá quý, đồ trang sức; giám định thương mại; mua bán	100%

			vàng, gia công sản xuất vàng trang sức mỹ nghệ.	
5	Ngân hàng Cổ phần hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Campuchia	N.27	Hoạt động ngân hàng	100%
6	Ngân hàng TNHH Sài Gòn Thương Tín Lào	15/NHNN	Hoạt động ngân hàng	100%

Bảng 2: Danh sách công ty con loại trừ khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất.

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Tên công ty con	Vốn
1	Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	300.000
2	Ngân hàng Cổ phần hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Campuchia	1.644.284
3	Ngân hàng TNHH Sài Gòn Thương Tín Lào	819.000
Tổng cộng		**2.763.284**

2. CƠ CẤU VỐN TỰ CÓ:

a) Tóm tắt thời hạn, điều kiện của công cụ vốn chủ sở hữu:

- Tính đến 30/06/2021, Sacombank đã bán ra công chúng số lượng cổ phiếu phổ thông là 1.885.215.716 cổ phiếu. (Mệnh giá 10.000 VND/1 cổ phiếu) và không có cổ phiếu ưu đãi.
- Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại là: 81.562.287 cổ phiếu.

b) Cơ cấu Vốn tự có:

Bảng 3 - Cơ cấu Vốn tự có

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Cấu phần	Riêng	Hợp nhất
1	Vốn cấp 1	29.491.000	30.372.033
2	Vốn cấp 2	11.282.254	11.345.830
3	Các khoản giảm trừ khi tính vốn tự có	2.809.667	2.525.224
	TỔNG CỘNG = (1) + (2) - (3)	**37.963.587**	**39.192.639**

3. TỶ LỆ AN TOÀN VỐN:

a) **Quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn và kế hoạch vốn để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn:**

Sacombank đã xây dựng chương trình tính tỷ lệ an toàn vốn và Quy định về quản lý, công bố thông tin đối với tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN. Trong đó quy định chi tiết về công tác quản lý và công bố thông tin đối với tỷ lệ an toàn vốn tại Sacombank nhằm đảm bảo tính chính xác, thống nhất, an toàn và hiệu quả.

Định kỳ hàng năm hoặc trong trường hợp cần thiết nhằm phục vụ cho mục đích quản trị nội bộ, Sacombank dự báo tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu để xây dựng kế hoạch phù hợp.

Bảng 4: Các giải pháp liên quan đến vốn tự có.

Stt	Chỉ tiêu	Thực tế	Giải pháp
1	Vốn điều lệ	Ngân hàng đang quá trình cơ cấu, nên khả năng tăng vốn tự có từ khoản mục này còn phụ thuộc vào nội dung phê duyệt của NHNN.	Với những chuyển biến thuận lợi của thị trường chứng khoán trong quý 2/2021, Sacombank có kế hoạch bán cổ phiếu quỹ trong tháng 07/2021 để tăng vốn tự có của Ngân hàng.
2	Nợ thứ cấp do Ngân hàng phát hành, ký kết (đáp ứng các điều kiện theo phụ lục 1-Thông tư 41).	Tỷ lệ nợ thứ cấp trên vốn cấp 1 riêng đang ở mức 31.17%. (9.191.376/29.491.000)	Trường hợp cần thiết, với hạn mức còn lại, Ngân hàng có thể phát hành GTCG để bổ sung vốn cấp 1 là 5.550 tỷ đồng (tỷ lệ nợ thứ cấp / vốn tự có = 50%).
3	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.		Thực hiện theo lộ trình của đề án tái cơ cấu và quy định hiện hành về phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ.
4	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ.		
5	Quỹ dự phòng tài chính.		
6	Lợi nhuận chưa phân phối.		

Bảng 5 - Tỷ lệ an toàn vốn

Đơn vị tính: triệu đồng,

A	Tổng tài sản có rủi ro	Riêng	Hợp nhất
A1	Rủi ro tín dụng	358.533.572	365.974.762
A2	Rủi ro tín dụng đối tác	340.068	340.068
A3	Rủi ro hoạt động	2.627.620	2.752.943
A4	Rủi ro thị trường	88.129	106.645
A5	Tổng giá trị tài sản có rủi ro A5=A1+A2+12,5*(A3+A4)	392.820.495	402.059.678
B	Vốn và các khoản trừ		
1	Các khoản trừ		
1.1	Các khoản trừ khỏi vốn cấp 1	750.911	750.911
1.2	Các khoản trừ khỏi vốn cấp 2	-	-
1.3	Các khoản trừ khác	2.809.667	2.525.224
B1	Tổng	3.560.577	3.276.134
2	Vốn hợp lệ		
2.1	Vốn cấp 1 (sau các khoản trừ)	29.491.000	30.372.033
2.2	Vốn cấp 2 (sau các khoản trừ)	11.282.254	11.345.830
B2	Tổng vốn hợp lệ: (2.1)+(2.2)-(1.3)	37.963.587	39.192.639
C	Yêu cầu vốn tối thiểu và các tỷ lệ vốn		
1	Yêu cầu vốn tối thiểu		
C1	Yêu cầu vốn tối thiểu: C1= 8%*A5	31.425.640	32.164.774
C2	Tỷ lệ vốn cấp 1 C2=(2.1)/A5*100%	7.51%	7.55%
C3	Tỷ lệ an toàn vốn C3=B2/A5*100%	9.66%	9.75%

4. Rủi ro tín dụng:

a) Nội dung định tính:

- Tóm tắt chính sách quản lý rủi ro tín dụng

Sacombank đã ban hành các quy định về quản lý rủi ro tín dụng. Quy định về quản lý rủi ro tín dụng được xây dựng trên các yêu cầu của Luật tổ chức tín dụng, Thông tư 13 của Ngân hàng Nhà nước vá các quy định pháp luật có liên quan, một số nội dung cụ thể như:

+ Chiến lược quản lý rủi ro tín dụng.

+ Thiết lập khẩu vị rủi ro tín dụng.

+ Xây dựng và triển khai các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng của Sacombank.

+ Sacombank quản lý rủi ro tín dụng trong suốt quá trình xem xét, thẩm định, phê duyệt, quản lý tín dụng, quản lý tài sản bảo đảm nhằm đảm bảo tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước, quy định của pháp luật có liên quan và quy định nội bộ của Sacombank.

+ Các loại rủi ro tín dụng phải được nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát chặt chẽ. Theo dõi, kiểm soát rủi ro tín dụng đối với từng khoản cấp tín dụng, toàn bộ danh mục cấp tín dụng và có biện pháp xử lý khi chất lượng tín dụng bị suy giảm.

+ Sacombank quy định các tiêu chí xác định khoản cấp tín dụng có vấn đề để cảnh báo sớm nợ có vấn đề và định hướng phương pháp ứng xử.

+ Quy định về quản lý rủi ro tập trung đối với hoạt động cấp tín dụng.

+ Quy định trách nhiệm quản lý rủi ro tín dụng là trách nhiệm của tất cả cán bộ nhân viên tham gia trực tiếp, gián tiếp vào từng hoạt động của Sacombank. Đảm bảo tất cả cán bộ, nhân viên phải hiểu và áp dụng thành thạo các quy định về quản lý rủi ro tín dụng vào hoạt động mà cán bộ nhân viên phụ trách.

- Ngoài ra, hiện nay Sacombank đang xây dựng và cập nhật các mô hình lượng hóa rủi ro tín dụng. Các mô hình xây dựng nhằm:

+ Kiểm soát tốt hơn rủi ro tín dụng.

+ Quản lý danh mục tín dụng theo đúng chiến lược và định hướng.

+ Sàng lọc được khách hàng, lựa chọn được những khách hàng phù hợp với khẩu vị rủi ro.

+ Theo dõi, đánh giá chất lượng tín dụng nhằm kiểm soát, giảm thiểu rủi ro vỡ nợ của khách hàng.

+ Hạn chế nợ xấu.

- Danh sách các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được sử dụng khi tính tỷ lệ an toàn vốn: Sacombank sử dụng xếp hạng tín nhiệm độc lập của 3 doanh nghiệp xếp hạng lớn là Moody's, Fitch và S&P.

- Danh mục các tài sản bảo đảm, bảo lãnh của bên thứ ba, bù trừ số dư nội bảng và sản phẩm phái sinh tín dụng đủ điều kiện để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng:

Bảng 6: Danh mục TSBĐ/Bảo lãnh của bên thứ 3

Stt	Tên loại TSBĐ/Bảo lãnh bên thứ 3
1	Tiền gửi, Sổ tiết kiệm tại Sacombank/TCTD khác.
2	Tín phiếu do Tổ chức tín dụng phát hành.
3	Giấy tờ có giá do Chính phủ phát hành.
4	Vàng niêm yết/Kim loại quý/Đá quý.
5	Cổ phiếu.

6	Bảo lãnh của chính phủ/ TCTD.
7	Các loại tài sản, bảo lãnh quy định theo từng thời kỳ.

b) Nội dung định lượng:

- Các khoản phải đòi, hệ số rủi ro tương ứng theo từng thứ hạng tín nhiệm và tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo từng doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được lựa chọn:

Bảng 7: Tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Khoản mục	Xếp hạng	Tài sản có rủi ro
1	Khoản phải đòi chính phủ, ngân hàng Trung ương các nước.	AAA đến AA-	0
		A+ đến A-	0
		BBB+ đến BBB-	0
		BB+ đến B-	0
		Dưới B- hoặc Không có xếp hạng	0
2	Khoản phải đòi các tổ chức công lập của chính phủ.	AAA đến AA-	0
		A+ đến A-	0
		BBB+ đến BBB-	0
		BB+ đến B-	0
		Dưới B- hoặc Không có xếp hạng	0
3	Khoản phải đòi tổ chức tài chính nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.	AAA đến AA-	568,732
		A+ đến BBB-	1,111,817
		BB+ đến B-	0
		Dưới B- hoặc Không có xếp hạng	321,682
4	Tổ chức tín dụng trong nước.	AAA đến AA-	0
		A+ đến BBB-	180,940
		BB+ đến BB-	1,001,208
		B+ đến B-	4,464,602
		Dưới B- hoặc Không có xếp hạng	3,240,175
	Tổng		**10,889,156**

Bảng 8: Tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng theo doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Xếp hạng tín nhiệm theo doanh nghiệp xếp hạng	Tài sản có rủi ro
1	Doanh nghiệp xếp hạng Fitch	26,628
2	Doanh nghiệp xếp hạng Moody's	7,300,671
3	Doanh nghiệp xếp hạng S&P	0
4	Không được xếp hạng	3,561,857
	Tổng cộng	**10,889,156**

- Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng theo rủi ro tín dụng và rủi ro tín dụng đối tác, trong đó chia theo đối tượng có hệ số rủi ro theo quy định tại Điều 9 Thông tư 41:

Bảng 9: Tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng theo đối tượng có hệ số rủi ro

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Khoản mục	Tài sản có rủi ro riêng lẻ	Tài sản có rủi ro hợp nhất
1	Khoản phải đòi chính phủ.	4,084,433	4,084,433
2	Khoản phải đòi định chế tài chính.	10,889,156	8,676,113
3	Khoản phải đòi doanh nghiệp.	135,506,233	141,423,937
4	Khoản cho vay đảm bảo bằng bất động sản.	28,124,497	29,587,774
5	Khoản cho vay thế chấp nhà ở.	1,627,744	2,147,700
6	Khoản phải đòi bán lẻ.	138,546,954	139,914,736
7	Nợ xấu.	3,753,981	4,321,414
8	Các loại tài sản khác.	36,000,573	35,818,655
	Tổng cộng	**358,533,572**	**365,974,762**

Bảng 10: Tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng đối tác

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Khoản mục	Tài sản có rủi ro riêng lẻ	Tài sản có rủi ro hợp nhất
1	Giao dịch tự doanh.	302,268	302,268
2	Giao dịch repo và giao dịch reverse repo.	0	0
3	Giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro.	21,418	21,418
4	Giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính với mục đích phục vụ của nhu cầu khách hàng, đối tác quy định tại Mục d Khoản 32 Điều 2 Thông tư 41.	16,382	16,382
5	**Tổng cộng**	**340,068**	**340,068**

-Tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo ngành:

Bảng 11: Tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng theo ngành

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Ngành kinh tế	Tài sản có rủi ro
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản.	30,536,775
2	Khai khoáng.	691,794
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo.	16,016,682
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	3,622,374
5	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.	8,472
6	Xây dựng.	19,952,752
7	Bán buôn bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ khác.	27,398,407
8	Vận tải kho bãi.	4,155,220
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống.	756,941
10	Thông tin và truyền thông.	145,728

11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm.	3,311,832
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản.	2,006,217
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ.	230,673
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ.	142,989,548
15	Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc.	928,396
16	Giáo dục và đào tạo.	4,000,371
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội.	3,141,062
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí.	120,815
19	Hoạt động dịch vụ khác.	43,015,268
20	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình.	14,201
21	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế.	0
	Tổng cộng	**303,043,529**

- Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng (giá trị trước và sau khi giảm thiểu) theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng quy định tại Điều 11 Thông tư 41:

Bảng 12: Tài sản có rủi ro tính theo rủi ro tín dụng theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng	Tài sản có rủi ro trước giảm thiểu rủi ro tín dụng	Tài sản có rủi ro sau giảm thiểu rủi ro tín dụng	Giá trị biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng
1	Tài sản bảo đảm.	16,549,125	1,583,650	14,965,476
2	Bù trừ số dư nội bảng.	0	0	0
3	Bảo lãnh của bên thứ ba.	0	0	0
4	Sản phẩm phái sinh tín dụng.	0	0	0
5	Không được giảm thiểu rủi ro tín dụng.	357,289,990	357,289,990	0
6	**Tổng cộng**	**373,839,115**	**358,873,640**	**14,965,476**

5. Rủi ro hoạt động:

a) Nội dung định tính:

- Tóm tắt Chính sách quản lý rủi ro hoạt động:

Sacombank đã xây dựng quy định về quản lý rủi ro hoạt động phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước theo Thông tư 13 và tình hình hoạt động của Sacombank, bao gồm: Chiến lược quản lý rủi ro, khẩu vị rủi ro, nguyên tắc quản lý rủi ro hoạt động, nguyên tắc sử dụng hoạt động thuê ngoài, nguyên tắc mua bảo hiểm, nguyên tắc sử dụng ứng dụng công nghệ, kế hoạch duy trì hoạt động liên tục.

- Hệ thống quản lý rủi ro được tổ chức từ Chi nhánh/Phòng giao dịch đến Hội sở chính và được quy định cụ thể tại Quy chế quản lý rủi ro và Quy chế kiểm soát nội bộ, thể hiện sự xuyên suốt theo định hướng thống nhất trong hệ thống quản lý rủi ro của Sacombank. Theo đó, trách nhiệm quản lý rủi ro là trách nhiệm của tất cả cán bộ nhân viên tham gia trực tiếp, gián tiếp vào từng hoạt động của Ngân hàng. Ba (03) tuyến bảo vệ của hệ thống kiểm soát nội bộ đều có chức năng quản lý rủi ro. Cụ thể

+ Tuyến bảo vệ thứ nhất: có chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro trong các hoạt động, quy trình tác nghiệp hàng ngày. Tuyến bảo vệ thứ nhất bao gồm: Khu vực, Chi nhánh, Phòng giao dịch và các Đơn vị nghiệp vụ ngân hàng không thuộc tuyến bảo vệ thứ hai và thứ ba.
+ Tuyến bảo vệ thứ hai: có chức năng xây dựng quy chế quản lý rủi ro, quy định nội bộ về quản trị rủi ro, đo lường, theo dõi rủi ro và tuân thủ quy định pháp luật. Tuyến bảo vệ thứ hai gồm các Đơn vị phụ trách chức năng quản lý rủi ro, tuân thủ, pháp lý, kiểm tra kiểm soát nội bộ, đảm bảo an toàn hệ thống công nghệ thông tin.
+ Tuyến bảo vệ thứ ba: có chức năng kiểm toán nội bộ do Kiểm toán nội bộ thực hiện.

- Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục:

Chính sách quản lý rủi ro của Sacombank quy định các trường hợp phải có kế hoạch duy trì hoạt động liên tục tối thiểu bao gồm:

+ Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục đối với tình huống "Mất tài liệu, cơ sở dữ liệu quan trọng":
    - Sacombank đã ban hành Quy định Quản lý hồ sơ tài liệu (Quyết định số 84/2019/QĐ-VBLQ), quy định đầy đủ công tác lưu trữ, tiêu huỷ, phục hồi, xử lý hồ sơ tài liệu hư hỏng, mất mát, trong đó quy định rõ: Hồ sơ, tài liệu giấy được lưu trữ trong tủ có khóa

tại kho Đơn vị/Kho Ngân hàng. Kho lưu trữ xây dựng theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định, được trang bị đầy đủ các trang thiết bị phòng cháy chữa cháy, phân công nhân sự quản lý và được phun thuốc chống mối mọt, nấm mốc,...

- Ngoài ra, hệ thống tài liệu là văn bản lập quy còn được chuyển thành tài liệu điện tử lưu trữ tập trung và phân phối đến từng cán bộ nhân viên đảm bảo tính chính xác, đầy đủ, kịp thời trên Trang web lập quy của Ngân hàng. Dữ liệu lưu trữ trên Trang web lập quy được định kỳ sao lưu theo quy định an toàn thông tin của Ngân hàng.
- Định kỳ hàng năm, Sacombank luôn đánh giá hệ thống văn bản lập quy, trong đó có Quy định Quản lý hồ sơ tài liệu để cải tiến phù hợp
- Định kỳ 3 tháng/1 lần tổ chức kiểm tra tính toàn vẹn của hồ sơ tài liệu lưu trong Kho. Khi phát hiện tổn thất/mất tài liệu Sacombank thành lập Hội đồng Xử lý hồ sơ, tài liệu và tiến hành phục hồi tài liệu theo Quy định Quản lý hồ sơ tài liệu.

+ Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục đối với tình huống "Hệ thống công nghệ thông tin bị sự cố":

- Các hệ thống công nghệ thông tin trọng yếu từ cấp độ 2 trở lên Sacombank đều có xây dựng hệ thống dự phòng tại trung tâm dữ liệu chính và trung tâm dữ liệu dự phòng.
- Hằng năm Sacombank đều có kế hoạch thực hiện diễn tập chuyển đổi các hệ thống trọng yếu từ trung tâm dữ liệu chính về trung tâm dữ liệu dự phòng, có sự tham gia của nghiệp vụ và Kiểm toán nội bộ để đánh giá khả năng đáp ứng của hệ thống dự phòng

  * Các hệ thống diễn tập chuyển đổi ít nhất 1 ngày làm việc: hệ thống Thẻ, AD, Hệ thống Email, Symantec Endpoint Protection, hệ thống web nội bộ (IIS, S-helpdesk), website Sacombank.

  * Các hệ thống diễn tập chuyển đổi vào giờ thấp điểm: hệ thống Corebanking, Internet banking/Mobile banking, OSB.

- Kết quả thực hiện kế hoạch cải tiến hoạt động liên tục trong năm 2021

  * Triển khai giải pháp quản lý log ứng dụng tập trung cho hệ thống corebanking T24, Internetbanking/Mobile banking, OSB và các ứng dụng trọng yếu khác.

  * Cân bằng tải ứng dụng: triển khai cho hệ thống LOS, Sacombank Pay.

  * Các hệ thống diễn tập chuyển đổi 1 ngày làm việc: Internet banking/Mobile banking.

- Kế hoạch cải tiến hoạt động liên tục trong năm 2022:

  * Các hệ thống diễn tập chuyển đổi 1 ngày làm việc: hệ thống Corebanking, OSB.

  * Triển khai hệ thống dự phòng cho hệ thống SacombankPay và chuyển sang Trung tâm dự phòng hoạt động 1 ngày làm việc.

+ Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục đối với tình huống "Các sự kiện bất khả kháng":
    - Trước diễn biến phức tạp và ảnh hưởng của Dịch Covid – 19 trên toàn toàn đất nước nói chung và hoạt động của Sacombank nói riêng từ đầu năm 2021 đến nay, Sacombank đã ban hành các văn bản để đảm bảo hoạt động liên tục gồm: Quyết định 1426/2021/QĐ-QLRR ngày 27/05/2021 Các phương án ứng phó khi trụ sở Đơn vị bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19; Công văn 1850/2021/CV-QLRR ngày 07/07/2021 Hướng dẫn một số tác nghiệp/nghiệp vụ trong giai đoạn giãn cách.
    - Sacombank đã xây dựng kế hoạch duy trì hoạt động liên tục khi xảy ra khủng hoảng về An ninh trật tự, cháy nổ đảm bảo công tác an ninh trật tự tại tòa nhà Hội sở và thành lập đội phòng cháy chữa cháy theo quyết định số 2556/2020/QĐ- HCQT ngày 26/08/2020
    - Từ đầu năm 2021 đến nay, do diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid -19, Sacombank chưa tổ chức diễn tập Phòng cháy chữa cháy.

b) Nội dung định lượng:

Chỉ số kinh doanh và các cấu phần của chỉ số kinh doanh: IC, SC và FC theo quy định tại Điều 16 Thông tư 41 và vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động:

Bảng 13: Cấu phần vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động riêng lẻ

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Cấu phần	Số liệu năm n-2	Số liệu năm n-1	Số liệu năm n
1	Cấu phần IC.	8,052,729	9,131,957	11,240,441
2	Cấu phần SC.	6,053,110	7,487,748	8,363,496
3	Cấu phần FC.	509,063	761,979	951,871
	BI = IC + SC + FC	14,614,902	17,381,685	20,555,808
	Tổng vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động			**2,627,620**
	Tổng tài sản có rủi ro tính theo rủi ro hoạt động			**32,845,247**

Bảng 14: Cấu phần vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động hợp nhất

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Cấu phần	Số liệu năm n-2	Số liệu năm n-1	Số liệu năm n
1	Cấu phần IC	8,419,797	9,562,707	11,695,041
2	Cấu phần SC	6,416,610	7,855,402	8,767,431
3	Cấu phần FC	549,631	796,633	995,602
	BI = IC + SC + FC	15,386,038	18,214,742	21,458,074
	Tổng vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động			**2,752,943**
	Tổng tài sản có rủi ro tính theo rủi ro hoạt động			**34,411,784**

6. Rủi ro thị trường:

a) Nội dung định tính:

- Tóm tắt chính sách quản lý rủi ro thị trường

+ Chính sách quản lý rủi ro thị trường được xây dựng bao gồm chiến lược, nguyên tắc quản lý rủi ro thị trường, bao gồm việc quản lý rủi ro trong điều kiện bình thường và điều kiện có biến động mạnh về giá, phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước và tình hình hoạt động của Sacombank. Ngoài ra, chính sách quản lý rủi ro thị trường còn quy định nguyên tắc phòng ngừa rủi ro thị trường và các yêu cầu chung đối với từng bước đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro thị trường để đảm bảo tuân thủ khẩu vị rủi ro thị trường, đồng thời thống nhất với chiến lược quản lý rủi ro chung của Ngân hàng.

+ Khung quản lý rủi ro thị trường được thiết lập với 3 tuyến bảo vệ phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước và mô hình kinh doanh chịu rủi ro thị trường tại Sacombank, đảm bảo không xảy ra xung đột lợi ích. Ngoài ra, trên cơ sở khẩu vị rủi ro được thiết lập, các hạn mức rủi ro thị trường được phê duyệt định kỳ hàng năm hoặc khi có thay đổi và được quản lý, giám sát thường xuyên, liên tục từ 03 tuyến bảo vệ nhằm đảm bảo tuân thủ các giới hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định nội bộ Sacombank.

- Tóm tắt Chiến lược tự doanh

+ Hoạt động tự doanh tại Sacombank là việc thực hiện đa dạng các giao dịch tài sản, công cụ phái sinh phù hợp với điều kiện thị trường với nhiều nghiệp vụ như: kinh doanh TPCP, kinh doanh lãi suất, tiền tệ và các sản phẩm phái sinh... Việc tự doanh được thực hiện trên

nguyên tắc đảm bảo tuân thủ đúng quy trình, quy chế nội bộ và phù hợp với các quy định của Nhà nước.

+ Với mục tiêu xây dựng danh mục tự doanh tối ưu và có lợi nhất cho Ngân hàng nhằm đạt được mục tiêu lợi nhuận theo định hướng của Ban lãnh đạo Sacombank trong từng thời kỳ, các chiến lược tự doanh được đưa ra dựa trên cơ sở phân tích, nghiên cứu, đánh giá xu hướng thị trường và các yếu tố tác động đến hoạt động tự doanh như vi mô, vĩ mô trong và ngoài nước.
+ Đội ngũ chuyên viên tự doanh của Sacombank nhiều kinh nghiệm có trình độ chuyên môn cao, kiến thức chuyên sâu về phân tích, am hiểu thị trường, luôn cập nhật và bám sát diễn biến của thị trường tài chính trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Sacombank đưa ra các dự báo, nhận định và chiến lược hành động phù hợp trong từng giai đoạn.
+ Duy trì và mở rộng quan hệ hợp tác với mạng lưới đối tác như TCTD, Định chế tài chính, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Quỹ đầu tư và công ty tài chính...
+ Ngoài ra, việc tự doanh cũng hướng tới mục tiêu hỗ trợ khách hàng và tạo thanh khoản cho thị trường.
+ Các loại tài sản, công cụ phái sinh, hạn mức giao dịch, hạn mức lỗ phải tuân thủ chặt chẽ theo quy định của Ngân hàng nhà nước và các quy định nội bộ của Sacombank.

❖ Chiến lược tự doanh lãi suất

- Theo dõi, cập nhật các biến động của thị trường, phân tích và xây dựng các kịch bản kinh doanh phù hợp để đưa ra quyết định kinh doanh chính xác, kịp thời, giúp tối đa hóa lợi nhuận cho Ngân hàng.
- Đa dạng danh mục đầu tư Trái phiếu từ các Định chế tài chính khác. Đồng thời chủ động theo dõi, cập nhật tình hình hoạt động kinh doanh của tổ chức mà Sacombank đã đầu tư, để đảm bảo các điều khoản của trái phiếu được thực hiện đầy đủ, đúng tiến độ và có phương án xử lý kịp thời khi có các trường hợp vi phạm.
- Kinh doanh chênh lệch lãi suất giữa các đồng tiền được phép, phái sinh lãi suất dựa trên nhu cầu khách hàng và cơ hội thị trường để thu lợi nhuận, trong đó tập trung vào cặp tiền tệ USD/VND.
- Thiết lập trạng thái mở, hạn mức lỗ, hạn mức đầu tư, hạn mức phân bổ tỷ trọng danh mục trong từng thời kỳ phù hợp với mục tiêu kinh doanh, khẩu vị rủi ro trên cơ sở đảm bảo tuân thủ các quy định về hạn mức rủi ro của Scacombank, quy định của Ngân hàng nhà nước và pháp luật có liên quan trong từng thời kỳ.

❖ Chiến lược tự doanh ngoại tệ

- Giao dịch dựa trên biến động giá của thị trường nhằm mang lại lợi nhuận cho Ngân hàng.

- Góp phần tạo thanh khoản, cung cấp giá cạnh tranh và các công cụ bảo hiểm tỷ giá hỗ trợ khách hàng Doanh nghiệp, khách hàng Cá nhân.
- Kinh doanh các loại tài sản giao dịch là USD/VND và các cặp ngoại tệ G7 có tính thanh khoản cao. Việc mở rộng, hạn chế giao dịch đối với các cặp ngoại tệ tùy thuộc vào chính sách quản lý của Ngân hàng nhà nước cũng như chính sách của Sacombank trong từng thời kỳ.
- Tuân thủ quy định về trạng thái mở, hạn mức lỗ, hạn mức đối tác và các loại hạn mức phù hợp theo quy định trong từng thời kỳ.

- Danh mục thuộc sổ kinh doanh: Các công cụ tài chính thuộc sổ kinh doanh của Sacombank tại ngày 30/06/2021 bao gồm 2 cấu phần:

+ Các giao dịch tự doanh Giấy tờ có giá thỏa các điều kiện thuộc sổ kinh doanh theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định nội bộ của Sacombank.
+ Các sản phẩm ngoại hối: giao ngay (FX Spot), kỳ hạn (FX Forward), hoán đổi (FX Swap).

b) Nội dung định lượng:

Vốn yêu cầu cho rủi ro thịtrường theo: rủi ro lãi suất, rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro giá hàng hóa, rủi ro ngoại hối, giao dịch quyền chọn:

Bảng 15: Cấu phần vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường riêng lẻ

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Cấu phần	Vốn yêu cầu	Tài sản có rủi ro
1	Rủi ro lãi suất.	88,129	1,101,609
2	Rủi ro giá cổ phiếu.	0	0
3	Rủi ro ngoại hối.	0	0
4	Rủi ro giá hàng hóa.	0	0
5	Rủi ro cho các giao dịch quyền chọn.	0	0
	Tổng cộng	**88,129**	**1,101,609**

Bảng 16: Cấu phần vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường hợp nhất

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Cấu phần	Vốn yêu cầu	Tài sản có rủi ro
1	Rủi ro lãi suất	88,129	1,101,609
2	Rủi ro giá cổ phiếu	0	0
3	Rủi ro ngoại hối	18,516	231,455
4	Rủi ro giá hàng hóa	0	0
5	Rủi ro cho các giao dịch quyền chọn	0	0
	Tổng cộng	**106,645**	**1,333,064**

Tp. HCM, ngày 12 tháng 8 năm 2021

Tổng giám đốc

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Nguyễn Đức Thạch Diễm